

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2019, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -20.71% so với giá trị đầu kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là -2.21% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư



Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 85,808,644,900 VND, tương đương với 8,580,864.49 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 122,309,255,889 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi

nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG
2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Danh mục chứng khoán	77.92%	63.84%	73.04%	92.21%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	21.23%	35.75%	26.61%	7.56%
Các tài sản khác	0.85 %	0.41%	0.35%	0.23%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	122,309,255,889	154,263,340,616	147,697,764,103	184,619,052,471
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	8,580,864.49	10,583,216.82	10,334,909.08	12,116,529.43
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14,254.00	14,576.00	14,291.00	15,237.00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14,656	14,684	15,303	15,673
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13,960	14,257	14,264	14,287
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-1.71%	0.51%	-1.45%	5.07%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-303.99%	-167.25%	356.22%	-151.80%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.81%	2.49%	2.27%	2.13%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	12.82%	23.50%	58.01%	26.52%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-1.71%	-1.71%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	15.07%	4.79%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	26.88%	4.88%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	49.54%	7.33%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-1.71%	0.51%	-1.45%	5.07%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong quý IV 2019, GDP Việt Nam tăng trưởng 6,97% và cả năm tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra là 6,6%-6,8%. Đây là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011.

CPI quý IV 2019 tăng 2,01% so với quý trước và tăng 3,66% so với cùng quý 2018, nguyên nhân chủ yếu là do giá thịt lợn tăng cao. Đến hết năm 2019, CPI 5,23% so với cuối năm 2018, tuy nhiên mức tăng bình quân trong năm chỉ đạt 2,79%.

Kim ngạch xuất khẩu quý IV 2019 ước tính đạt 68,8 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kì. Kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 66 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kì. Tính chung cả năm 2019, Việt Nam ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,9 tỷ USD và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 35,8 tỷ USD.

Nhờ tiếp tục thu hút được dòng vốn FDI và tăng trưởng tiếp tục ở mức cao, áp lực lên tỷ giá trong quý 4 cũng như cả năm 2019 là không cao. Đến hết năm 2019, tỷ giá VND USD trung tâm đạt mức 23.155 đồng và tỷ giá liên ngân hàng ở mức 23.230 đồng, lần lượt tăng 1,45% và giảm 0,11%.

Chốt phiên cuối của tháng 12, VN-Index đã tăng 68,45 điểm (+7,67%) so với cuối tháng 12.2018 và đứng ở mức 960,99 điểm. Trong khi đó, HNX-Index chỉ giảm nhẹ 1,72 điểm (-1,65%) ở mức 102,51 điểm. Thị trường trong Quý IV năm 2019 giảm điểm sau khi đã tăng tốt trong quý III.

Trước lo ngại về kinh tế thế giới sẽ giảm tốc, chiến tranh thương mại Mỹ- Trung leo thang, cũng như địa chính trị tại các nước Trung Đông diễn biến phức tạp.

Trong cả năm 2019, thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm mạnh -29,3% so với mức 6.283 tỷ đồng của năm 2018 và duy trì ở mức 4.444 tỷ đồng/phiên.

Trong năm 2019, khối ngoại mua ròng trên cả 3 sàn HSX 7,339 tỷ đồng tương ứng với 315 triệu USD, giảm -83% so với cùng kỳ.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4,1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-73.07%	-183.35%	-202.80%	-202.80%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	97.70%	11.87%	7.65%	7.65%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-1.71%	15.07%	26.88%	49.54%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-1.71%	4.79%	4.88%	7.33%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Thống kê NAV

Zoom 1m 3m 6m 1y All



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ),

Thay đổi giá trị tài sản ròng

31/12/2019

30/09/2019

Tỷ lệ thay đổi

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	122,309,255,889	154,263,340,616	-20.71%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14,254	14,576	-2.21%

Thị trường chứng khoán biến động theo chiều hướng xấu vào nửa cuối năm 2019 dẫn tới sự biến động giảm (2.21%) giá trị tài sản ròng NAV trên một chứng chỉ quỹ của quỹ. Việc huy động vốn của Quỹ gặp nhiều khó khăn và nhà đầu tư bán ròng chứng chỉ quỹ với số lượng lớn nên quy mô giá trị tài sản ròng của quỹ bị giảm 20.71% so với cùng kỳ năm ngoái.

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	136	139,092.82	1.62%
Từ 5,000 đến 10,000	23	158,809.09	1.85%
Từ 10,000 đến 50,000	44	972,438.59	11.33%
Từ 50,000 đến 500,000	37	6,008,407.56	70.02%
Trên 500,000	2	1,302,116.43	15.17%
Tổng	242	8,580,864.49	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2020, kinh tế thế giới được dự báo vẫn sẽ nằm trong giai đoạn giảm tốc. Ngoài ra, thế giới đang đứng trước nhiều rủi ro khó lường như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xung đột giữa Mỹ - Iran

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới không có nhiều điểm sáng, Việt Nam dự kiến vẫn sẽ duy trì được mức tăng trưởng ổn định nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô trong nước đang rất thuận lợi, cùng với đó xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc vẫn đang tiếp tục diễn ra, qua đó góp phần đóng góp cho tăng trưởng của kinh tế Việt Nam.

Áp lực lạm phát trong năm 2020 không cao do chỉ số này đã tăng khá cao trong quý 4 2019 do giá thịt lợn tăng mạnh. Đây là yếu tố tương đối bất thường và sẽ có sự điều chỉnh trong năm 2020 và qua đó giảm áp lực cho lạm phát.

Tỷ giá cũng đang có nhiều thuận lợi để duy trì mức tăng ở dưới 2% do nền kinh tế Việt Nam vẫn đang tăng trưởng cao trong khi nhiều khu kinh tế trên thế giới vẫn đang tiếp tục rơi vào suy thoái. Cùng với đó, nguồn vốn FDI và dự trữ ngoại hối dồi dào đang đảm bảo cho tỷ giá không bị biến động đột ngột

Dự báo thị trường chứng khoán quý 1 2020

Sau nhịp điều chỉnh trong quý 4 2019, mặt bằng định giá của thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở về mức hợp lý hơn trong khi triển vọng tăng trưởng vẫn duy trì ổn định. Do đó, nhiều khả năng thị trường sẽ có nhịp hồi phục trong quý 1 2020. Các rủi ro lớn nhất đối với thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay vẫn là các diễn biến vĩ mô khó lường trên thế giới như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xung đột Mỹ - Iran

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Giám đốc đầu tư

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp

phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Ngô Long Giang
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ, Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân, Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ).

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Phan Phương Anh
*Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc*

Ông Phan Phương Anh trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB, Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO, Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong, Ông Phan Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam),.

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán, Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng, Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016, Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar Mỹ,

Bà ĐOÀN KIM DUNG
Giám đốc Tài chính

Bà Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống MB. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng kiêm Giám Đốc Tài Chính của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012, Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam,

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh



Ông Lương Văn Trung*Thành viên Ban đại diện*

vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC,

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005,

Bà Lê Hoàng Yến*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012,

**Bà Đoàn Kim Dung**
Giám Đốc Tài Chính**Ông Giang Trung Kiên**
Giám Đốc Đầu tư

Hà Nội, Ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO C A NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quý T. Giá Tr MB Capital (“Quý”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hỗ trợ của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quý đã hoàn thành và thực hiện các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động và các giao dịch tài sản của Quý cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hiện mức của Quý đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành kế toán ngân hàng và Quý, Báo cáo báo cáo của Quý và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 và Điều c s a i, bổ sung mục 1 của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều 1 Quy định: “Công ty Quý quản lý Quý không được vượt quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quý vào chi phí kế toán hàng ngày hành của mặt tài sản phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trái phiếu Chính phủ), trái phiếu có quy định bắt buộc quy định, trái phiếu không có quy định bắt buộc quy định, trái phiếu chuyển đổi.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quý phải chịu trách nhiệm danh mục áp dụng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tính đến ngày 03 tháng 10 năm 2019 đến ngày 19 tháng 12 năm 2019, tổng của Quý vào chi phí kế toán hàng ngày hành của mặt tài sản phát hành đã phát sinh sai lệch so với hiện mức 20% tổng giá trị tài sản của Quý. Công ty Quý phải chịu trách nhiệm danh mục áp dụng hiện mức bắt buộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 26 tháng 12 năm 2019, Công ty Quý phải chịu trách nhiệm danh mục của Quý áp dụng hiện mức bắt buộc theo quy định pháp luật cho các khoản giá phát sinh sai lệch trên.

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục của Quý đã tuân thủ Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều 1 Quy định.

➤ Theo Mục c f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều 1 Quy định: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư trong danh mục đầu tư của Quý không vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quý, trừ trường hợp trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quý phải chịu trách nhiệm danh mục áp dụng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tính đến ngày 10 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư trong danh mục đầu tư trên tổng giá trị tài sản của Quý đã phát sinh sai lệch so với hiện mức 40% tổng giá trị tài sản của Quý. Công ty Quý phải chịu trách nhiệm danh mục đầu tư áp dụng hiện mức bắt buộc trong thời gian sớm nhất.

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục của Quý đã tuân thủ Mục c f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều 1 Quy định.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

The image shows a blue ink signature of Trương Thị Hoàng Yến. Below the signature, the name "Trương Thị Hoàng Yến" and the title "Nhân viên bộ phận Giám sát" are printed.

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
 Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

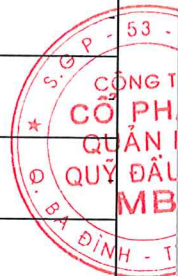
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund (MBVF)

Ngày 13 tháng 01 năm 2020


13-Jan-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(2,137,543,423)	15,075,533,476	(21,378,592,728)	18,909,350,856
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		183,000,000	7,470,215,000	746,720,000	17,500,473,400
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		413,981,977	2,212,079,776	3,257,895,672	15,264,649,376
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(7,104,849,266)	(17,431,156,963)	8,118,702,871	32,740,762,541
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		4,370,323,866	22,824,395,663	(33,501,911,271)	(46,596,534,461)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		65,795,109	600,512,344	284,633,767	1,494,607,019
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		65,795,109	600,512,344	284,633,767	1,494,607,019
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		778,403,467	4,084,495,695	2,463,218,933	10,556,080,977
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		509,640,772	2,978,464,420	2,124,563,827	9,188,309,166



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Số lũy kế Year-to-date
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		70,636,757	297,482,327	115,675,349	432,008,683
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		52,800,000	211,200,000	55,803,347	241,011,551
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		56,100,000	224,758,127	70,110,606	303,368,081
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	112,200,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		18,904,110	75,000,000	22,180,822	88,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		37,321,828	165,590,821	41,884,982	191,183,496
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(2,981,741,999)	10,390,525,437	(24,126,445,428)	6,858,662,860
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(2,981,741,999)	10,390,525,437	(24,126,445,428)	6,858,662,860
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(7,352,065,865)	(12,433,870,226)	9,375,465,843	53,455,197,321
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		4,370,323,866	22,824,395,663	(33,501,911,271)	(46,596,534,461)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(2,981,741,999)	10,390,525,437	(24,126,445,428)	6,858,662,860

Người lập



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên
Giám Đốc Đầu Tư



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

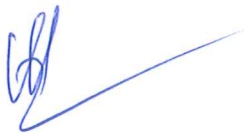
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 13 tháng 01 năm 2020
13-Jan-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		26,033,080,290	55,305,465,203
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		1,010,998,098	3,282,862,463
1.2. Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng Term deposit and certificates of deposits with remain term less than 3 months	112		25,022,082,192	52,022,602,740
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		95,528,621,300	98,749,637,200
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		95,528,621,300	98,749,637,200
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,040,274,625	638,865,666
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,007,486,500	554,722,166
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		32,788,125	84,143,500
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i> <i>Dividend and interest receivables</i>	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i> <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		32,788,125	84,143,500
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		122,601,976,215	154,693,968,069

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	74,451,510
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	3,315,983
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		75,000,000	93,575,342
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		217,720,326	259,284,618
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		292,720,326	430,627,453
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		122,309,255,889	154,263,340,616
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		85,808,644,900	105,832,168,200
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,028,452,550,600	1,026,735,633,400
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(942,643,905,700)	(920,903,465,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(36,378,137,890)	(27,429,318,462)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		72,878,748,879	75,860,490,878
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,254	14,576
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the year	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019 As at 30 Sep 2019
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8,580,864.49	10,583,217

Người lập



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giảng Trung Kiên
Giám Đốc Đầu Tư



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 13 tháng 01 năm 2020
13-Jan-20

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(21,762,797,500)	(32,144,287,500)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		21,721,503,500	42,416,991,400
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		182,979,870	2,365,102,175
Tiền lãi đã thu Interest received	04		465,337,352	587,283,067
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		-	-
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		465,337,352	587,283,067
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(838,522,971)	(825,966,069)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(65,226,453)	(111,841,920)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(296,726,202)	12,287,281,153
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		2,481,944,000	14,224,361,098
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		2,507,000,000	14,368,091,098
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)	21.2		(25,056,000)	(143,730,000)



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Quý III năm 2019 Quarter III 2019
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(31,457,602,711)	(10,602,427,362)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(31,422,812,501)	(10,595,025,051)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)	22.2		(34,790,210)	(7,402,311)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(28,975,658,711)	3,621,933,736
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(29,272,384,913)	15,909,214,889
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			39,396,250,314
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		55,305,465,203	39,396,250,314
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		55,305,465,203	39,396,250,314
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			55,305,465,203
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		26,033,080,290	55,305,465,203
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		26,033,080,290	55,305,465,203
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(29,272,384,913)	15,909,214,889

Người lập



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2019/ Quarter IV 2019

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 01 năm 2020 13 Jan 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 **Giấy chứng nhận chào bán:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 **Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/CGN-UBCK
- 1.3 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
- 1.4 **Điều lệ hoạt động của Quỹ mở:** Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016
- 1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:**

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cơ cấu và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- Hạn chế đầu tư của Quỹ:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định dưới đây phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng:
 - a) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
 - e) Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
- Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn (VND)

- Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

- Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm báo cáo dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Đối với các công cụ không trả lãi:

+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

- Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu chưa niêm yết

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Giá mua; hoặc

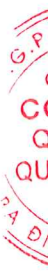
+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(viii) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá trị sổ sách; hoặc



+ Giá mua; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phát sinh niêm yết

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Quyền mua chứng khoán

- Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.
- Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	12/31/2019	9/30/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	1,010,998,098	3,282,862,463
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	25,022,082,192	52,022,602,740
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	-	-
	26,033,080,290	55,305,465,203

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng		
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Cổ phiếu	112,001,827,180	95,528,621,300	2,682,130,633	(19,155,336,513)	95,528,621,300		
Trái phiếu	-	-	-	-	-		
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại	-	-	-	-	-		
quá 3 tháng	-	-	-	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	-	-	-	-	-		

6.3 Phải trả, phải nộp khác

	12/31/2019	9/30/2019
	VNĐ	VNĐ
Phí kiểm toán	75,000,000	56,095,890
Thù lao ban đại diện	-	30,000,000
Phí quản lý thường niên cho SSC	-	7,479,452
	75,000,000	93,575,342

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	9/30/2019	Phát sinh trong kỳ	12/31/2019
Vốn góp phát hành			
Số lượng	102,673,563.34	171,691.72	102,845,255.06
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,026,735,633,400	1,716,917,200	1,028,452,550,600
Thặng dư vốn	325,972,067,655	765,026,800	326,737,094,455
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,352,707,701,055	2,481,944,000	1,355,189,645,055
Vốn góp mua lại			
Số lượng	92,090,346.52	2,174,044.05	94,264,390.57
Giá trị ghi theo mệnh giá	920,903,465,200	21,740,440,500	942,643,905,700
Thặng dư vốn	353,401,386,117	9,713,846,228	363,115,232,345
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	1,274,304,851,317	31,454,286,728	1,305,759,138,045
Lợi nhuận để lại	75,860,490,878	(2,981,741,999)	72,878,748,879
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	10,583,216.82	(2,002,352.33)	8,580,864.49
NAV	154,263,340,616	(31,954,084,727)	122,309,255,889
NAV/1 CCQ	14,576		14,254

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	9/30/2019	Phát sinh trong kỳ	12/31/2019
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	96,704,020,624	(7,352,065,865)	89,351,954,759
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(20,843,529,746)	4,370,323,866	(16,473,205,880)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	75,860,490,878	(2,981,741,999)	72,878,748,879

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	112,001,827,180	95,528,621,300	(16,473,205,880)
Trái phiếu	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	-	-	-

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	NAV	Quý IV/2019		Tăng/Giảm NAV/ICCQ D=(C1-C2/C2-C3/...)
			Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV C=1/2	
A	B	1	2	C=1/2	
1	Ngày 3 tháng 10 năm 2019	153,725,822,147	10,583,216.82	14,525	
2	Ngày 10 tháng 10 năm 2019	147,781,913,102	10,083,616.07	14,656	131
3	Ngày 17 tháng 10 năm 2019	145,374,595,848	9,958,230.39	14,598	(58)
4	Ngày 24 tháng 10 năm 2019	140,671,002,691	9,730,967.39	14,456	(142)
5	Ngày 31 tháng 10 năm 2019	141,986,844,749	9,775,555.50	14,525	69
6	Ngày 1 tháng 11 năm 2019	141,173,644,957	9,754,554.68	14,473	(52)
7	Ngày 7 tháng 11 năm 2019	142,103,664,628	9,754,554.68	14,568	95
8	Ngày 14 tháng 11 năm 2019	142,063,442,797	9,712,320.39	14,627	59
9	Ngày 21 tháng 11 năm 2019	131,342,041,873	9,127,576.34	14,390	(237)
10	Ngày 28 tháng 11 năm 2019	128,202,197,826	9,001,226.69	14,243	(147)
11	Ngày 01 tháng 12 năm 2019	127,444,482,887	8,976,838.47	14,197	(46)
12	Ngày 05 tháng 12 năm 2019	127,310,376,152	8,976,838.47	14,182	(15)
13	Ngày 12 tháng 12 năm 2019	126,265,738,616	8,932,054.70	14,136	(46)
14	Ngày 19 tháng 12 năm 2019	124,695,207,938	8,932,054.70	13,960	(176)
15	Ngày 26 tháng 12 năm 2019	124,513,233,895	8,853,375.91	14,064	104
16	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	122,309,255,889	8,580,864.49	14,254	190
NAV bình quân trong Quý IV /2019		135,435,216,625			
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất		(15)			
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất		(237)			

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên
Giám Đốc Đầu Tư

